

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Thuận Đức

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 41

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 9 được cấp ngày 16 tháng 10 năm 2019.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Tựu 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Văn Quang	Thành viên	
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Bá Đức	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên
Bà Nguyễn Văn Duyên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2020
Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Đức Cường
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61519173/21258468

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) được lập ngày 10 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3732-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		944.597.766.521	633.798.966.572
110	I. Tiền	5	23.636.154.345	11.470.227.513
111	1. Tiền		23.636.154.345	11.470.227.513
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.006.860.822	840.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.006.860.822	840.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		304.718.311.959	166.072.941.257
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	265.955.981.089	140.006.706.228
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	34.788.321.433	20.842.658.461
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.974.009.437	5.223.576.568
140	IV. Hàng tồn kho	9	591.859.290.896	438.678.037.565
141	1. Hàng tồn kho		591.859.290.896	438.678.037.565
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.377.148.499	16.737.760.237
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	583.045.372	658.485.301
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	21.794.103.127	16.079.274.936
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		437.030.237.820	252.432.459.619
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		989.425.739	688.092.731
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	989.425.739	688.092.731
220	II. Tài sản cố định		222.517.967.758	215.018.477.365
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	220.208.403.188	207.658.416.935
222	Nguyên giá		321.626.647.803	283.788.422.404
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(101.418.244.615)	(76.130.005.469)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	2.208.688.839	7.308.307.506
225	Nguyên giá		4.050.381.818	9.896.297.902
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.841.692.979)	(2.587.990.396)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	100.875.731	51.752.924
228	Nguyên giá		211.200.000	143.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(110.324.269)	(91.447.076)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		41.516.194.133	356.267.588
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	41.516.194.133	356.267.588
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		162.500.000.000	33.680.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	119.000.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	14	33.500.000.000	33.500.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	10.000.000.000	180.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.506.650.190	2.689.621.935
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	9.506.650.190	2.689.621.935
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.381.628.004.341	886.231.426.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		817.175.032.189	582.338.445.705
310	I. Nợ ngắn hạn		749.650.983.626	548.944.684.179
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	86.574.555.108	50.442.833.895
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	7.960.634.536	12.735.630.051
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.201.808.654	14.106.234.773
314	4. Phải trả người lao động		10.633.661.618	7.014.005.062
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.848.350.514	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.545.308.981	2.499.482.473
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	623.286.664.215	462.146.497.925
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		600.000.000	-
330	II. Nợ dài hạn		67.524.048.563	33.393.761.526
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	143.615.212
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	67.524.048.563	33.250.146.314
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		564.452.972.152	303.892.980.486
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	564.452.972.152	303.892.980.486
411	1. Vốn cổ phần	21.2	479.999.990.000	250.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư, phát triển		3.000.000.000	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.452.982.152	53.892.980.486
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.071.178.739	17.805.225.948
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		62.381.803.413	36.087.754.538
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.381.628.004.341	886.231.426.191



Bùi Thị Hằng
Người lập kiểm kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Cường
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2020

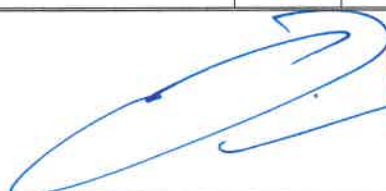
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.152.188.837.282	746.411.411.103
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.152.188.837.282	746.411.411.103
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(969.702.056.666)	(636.625.164.130)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.486.780.616	109.786.246.973
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	2.500.343.959	788.953.547
22	7. Chi phí tài chính	24	(46.012.823.157)	(26.612.288.072)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(44.174.508.268)	(26.366.311.675)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(26.233.990.013)	(15.113.209.809)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(32.733.112.202)	(24.465.304.948)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80.007.199.203	44.384.397.691
31	11. Thu nhập khác	26	1.772.101.349	2.009.123.877
32	12. Chi phí khác	26	(3.307.169.121)	(996.385.419)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	26	(1.535.067.772)	1.012.738.458
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		78.472.131.431	45.397.136.149
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(16.090.328.018)	(9.309.381.611)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		62.381.803.413	36.087.754.538



Bùi Thị Hằng
Người lập kiểm toán trưởng



Lê Văn Quang
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Cường
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		78.472.131.431	45.397.136.149
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		27.257.270.833	20.332.502.324
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(174.637.258)	(238.526.938)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(110.374.411)	(46.955.471)
06	Chi phí lãi vay	24	44.174.508.268	26.366.311.675
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		149.618.898.863	91.810.467.739
09	Tăng các khoản phải thu		(149.416.778.600)	(23.415.491.446)
10	Tăng hàng tồn kho		(153.181.253.331)	(162.051.921.004)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		50.689.571.829	(16.425.895.971)
12	Tăng chi phí trả trước		(6.741.588.326)	(154.855.727)
14	Tiền lãi vay đã trả		(42.497.328.732)	(26.366.311.675)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.044.581.629)	(281.165.035)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(173.573.059.926)	(136.885.173.119)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(79.954.072.012)	(60.437.125.456)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.166.860.822)	(720.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		180.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(119.000.000.000)	(33.500.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		110.374.411	46.955.471
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(209.830.558.423)	(94.610.169.985)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.020.848.184.249	704.496.611.610
34	Tiền trả nợ gốc vay		(823.587.831.173)	(494.677.443.771)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.773.938.714)	(3.876.564.771)

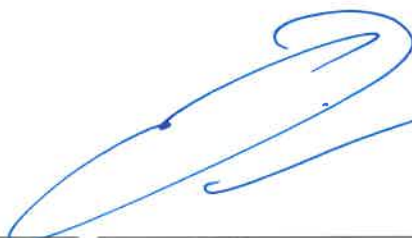
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		395.486.414.362	205.942.603.068
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.082.796.013	(25.552.740.036)
60	Tiền đầu năm		11.470.227.513	36.784.440.611
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		83.130.819	238.526.938
70	Tiền cuối năm	5	23.636.154.345	11.470.227.513



Bùi Thị Hằng
Người lập kiêm kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Cường
Tổng Giám Đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 9 được cấp ngày 16 tháng 10 năm 2019.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.020 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 954 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	33,5%	33,5%	Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
---------------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ này khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. MUA CÔNG TY CON

Mua Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đã mua 100% cổ phần của công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên với tổng giá phí là 119.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này và đổi tên thành Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng Đăng ký Doanh Nghiệp, do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp vào ngày 6 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần thứ 2 là lần mới nhất vào ngày 12 tháng 11 năm 2019. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên là sản xuất sợi, bao bì, tấm, màng PP. Công ty mua Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên với mục đích tăng quy mô sản xuất và đa dạng hóa các dòng sản phẩm bán ra thị trường.

5. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	5.484.888.775	1.129.494.694
Tiền gửi ngân hàng	18.151.265.570	10.340.732.819
TỔNG CỘNG	<u>23.636.154.345</u>	<u>11.470.227.513</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.006.860.822	2.006.860.822	840.000.000	840.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	10.000.000.000	10.000.000.000	180.000.000	180.000.000
TỔNG CỘNG	12.006.860.822	12.006.860.822	1.020.000.000	1.020.000.000

(*) Tiền gửi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân thời hạn 1 năm với lãi suất 5%/năm.

(**) Trái phiếu có kì hạn 7 năm do ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thông Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố ngân hàng từng thời kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản tiền gửi này đang được sử dụng để làm đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Phải thu từ khách hàng	132.256.689.608	132.256.689.608	54.966.664.658	54.966.664.658
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Hà Anh	27.188.147.500	27.188.147.500	-	-
- Jadiaz Global. S.L	-	-	10.545.201.822	10.545.201.822
- Các khoản phải thu khách hàng khác	105.068.542.108	105.068.542.108	44.421.462.836	44.421.462.836
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	133.699.291.481	133.699.291.481	85.040.041.570	85.040.041.570
TỔNG CỘNG	265.955.981.089	265.955.981.089	140.006.706.228	140.006.706.228

Một số khoản phải thu được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

7.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	10.460.384.507	10.460.384.507	4.334.255.435	4.334.255.435
Công ty TNHH Máy móc ACG	-	-	10.847.340.000	10.847.340.000
Các khoản trả trước khác	24.327.936.926	24.327.936.926	5.661.063.026	5.661.063.026
TỔNG CỘNG	34.788.321.433	34.788.321.433	20.842.658.461	20.842.658.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	748.416.540	-	2.767.783.875	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.725.592.897	-	2.358.707.892	-
Phải thu ngắn hạn khác	500.000.000	-	97.084.801	-
TỔNG CỘNG	3.974.009.437	-	5.223.576.568	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	699.584.248	-	207.443.500	-
Các khoản khác	289.841.491	-	480.649.231	-
TỔNG CỘNG	989.425.739	-	688.092.731	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	190.150.909.595	-	156.266.151.845	-
Công cụ, dụng cụ	9.582.386.246	-	13.942.050.027	-
Hàng hóa	3.129.063.244	-	-	-
Thành phẩm	388.996.931.811	-	268.469.835.693	-
TỔNG CỘNG	591.859.290.896	-	438.678.037.565	-

Một số hàng tồn kho được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	48.816.620.733	199.366.126.881	34.439.546.752	1.166.128.038	283.788.422.404
- Mua trong năm	-	38.092.900.297	8.307.569.703	1.511.951.181	47.912.421.181
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (thuyết minh số 11)	-	5.908.116.084	-	-	5.908.116.084
- Thanh lý	-	(15.982.311.866)	-	-	(15.982.311.866)
Số cuối năm	48.816.620.733	227.384.831.396	42.747.116.455	2.678.079.219	321.626.647.803
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	417.439.969	4.660.656.381	5.135.617.116	275.589.870	10.489.303.336
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	13.058.173.322	49.984.096.294	12.560.584.886	527.150.967	76.130.005.469
- Khấu hao trong năm	3.057.025.524	19.289.513.551	4.022.772.723	173.736.763	26.543.048.561
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	1.441.642.496	-	-	1.441.642.496
- Thanh lý	-	(2.696.451.911)	-	-	(2.696.451.911)
Số cuối năm	16.115.198.846	68.018.800.430	16.583.357.609	700.887.730	101.418.244.615
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	35.758.447.411	149.382.030.587	21.878.961.866	638.977.071	207.658.416.935
Số cuối năm	32.701.421.887	159.366.030.966	26.163.758.846	1.977.191.489	220.208.403.188

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 204.105.987.123 VNĐ (31 tháng 12 năm 2018: 184.487.621.449 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	6.746.679.347	3.149.618.555	9.896.297.902
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(5.908.116.084)	-	(5.908.116.084)
- Phân loại lại	(838.563.263)	838.563.263	-
- Tặng khác	-	62.200.000	62.200.000
Số cuối năm	-	4.050.381.818	4.050.381.818
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	1.954.733.220	633.257.176	2.587.990.396
- Khấu hao trong năm	-	695.345.079	695.345.079
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.441.642.496)	-	(1.441.642.496)
- Phân loại lại	(513.090.724)	513.090.724	-
Số cuối năm	-	1.841.692.979	1.841.692.979
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	4.791.946.127	2.516.361.379	7.308.307.506
Số cuối năm	-	2.208.688.839	2.208.688.839

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:	
Số đầu năm	143.200.000
- Mua trong năm	68.000.000
Số cuối năm	211.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	91.447.076
- Hao mòn trong năm	18.877.193
Số cuối năm	110.324.269
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	51.752.924
Số cuối năm	100.875.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí xây dựng nhà máy 2	5.189.623.818	-
- Chi phí xây dựng nhà máy 1	19.825.320.956	-
- Xây dựng nhà máy 1 – Phân xưởng 1	5.806.266.180	-
- Máy móc đang lắp đặt	10.694.983.179	356.267.588
TỔNG CỘNG	41.516.194.133	356.267.588

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá gốc		Dự phòng	Giá trị sổ sách
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	119.000.000.000	-	119.000.000.000	-	-	-	
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	33.500.000.000	-	33.500.000.000	33.500.000.000	-	33.500.000.000	
TỔNG CỘNG	152.500.000.000	-	152.500.000.000	33.500.000.000	-	33.500.000.000	

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của phần vốn nằm trong công ty con vì các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp VND				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	0%	0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 33,5% và đã góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 33.500.000.000 VNĐ. Hoạt động chính của Công ty liên kết là sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở công ty liên kết vì các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp VND			
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	100.000.000.000	33,5%	33,5%
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
		33,5%	33,5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	308.212.510	507.152.228
Chi phí khác	274.832.862	151.333.073
TỔNG CỘNG	583.045.372	658.485.301
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	971.698.685	1.442.790.266
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	1.033.906.577	1.062.833.885
Chi phí khác	7.501.044.928	183.997.784
TỔNG CỘNG	9.506.650.190	2.689.621.935

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền trả trước cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
- Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	25.365.100.000	25.365.100.000	-	-
- Công ty Cổ phần Landmark Holding	-	-	7.657.608.500	7.657.608.500
- Khác	49.093.805.708	49.093.805.708	42.785.225.395	42.785.225.395
- Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	12.115.649.400	12.115.649.400	-	-
TỔNG CỘNG	86.574.555.108	86.574.555.108	50.442.833.895	50.442.833.895

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vignoplast S.R.L.	1.477.704.480	-
Aerographics, Inc.	883.022.160	-
Lesta Packaging Plc	532.147.455	-
Ardale International Limited	130.647.025	1.499.158.770
Khách hàng khác	4.937.113.416	11.236.471.281
TỔNG CỘNG	7.960.634.536	12.735.630.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.066.163.265	16.134.934.635	21.110.769.882	9.090.328.018
Thuế thu nhập cá nhân	40.071.508	1.004.029.403	932.620.275	111.480.636
TỔNG CỘNG	14.106.234.773	17.138.964.038	22.043.390.157	9.201.808.654
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu</i>	<i>Số đã bù trừ</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	16.079.274.936	62.679.442.308	56.964.614.117	21.794.103.127
TỔNG CỘNG	16.079.274.936	62.679.442.308	56.964.614.117	21.794.103.127

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí tiền điện	1.032.080.491	-
Lãi vay ngân hàng	1.677.179.536	-
Xây dựng cơ bản	6.000.000.000	-
Phải trả các bên khác	139.090.487	-
TỔNG CỘNG	8.848.350.514	-

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội phải nộp	93.555.154	666.434.392
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.451.753.827	1.833.048.081
TỔNG CỘNG	2.545.308.981	2.499.482.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Số cuối năm
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)	441.127.379.031	957.730.670.181	786.221.979.227	(46.763.653)		612.589.306.332	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	21.019.118.894	10.005.482.220	21.019.118.895	-		10.005.482.219	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	-	691.875.664	-	-		691.875.664	
	462.146.497.925	968.428.028.065	807.241.098.122	(46.763.653)		623.286.664.215	
Vay dài hạn							
Vay dài hạn (Thuyết minh số 20.2)	29.912.683.105	63.117.514.068	26.352.215.271	(25.582.170)		66.652.399.732	
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 20.3)	3.337.463.209	-	2.465.814.378	-		871.648.831	
	33.250.146.314	63.117.514.068	28.818.029.649	(25.582.170)		67.524.048.563	
TỔNG CỘNG	495.396.644.239	1.031.545.542.133	836.059.127.771	(72.345.823)		690.810.712.778	

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	39.327.808.900	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 9 tháng 9 năm 2020; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 8,3 đến 10%	Sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ VND đồng và các khoản phải thu trị giá 10 tỷ VND đồng.
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	251.320.783.202 (Trong đó có 296.195,24 USD tương đương 6.850.995.901 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 15 tháng 3 năm 2020; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	8% cho VND và 4% cho USD	Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1, một số máy móc thiết bị của Công ty trị giá: 87.152.258.480 VND và hàng tồn kho Nhà máy 1 giá trị tối thiểu 60 tỷ đồng; quyền sử dụng đất nhà ở và sổ tiết kiệm cá nhân chủ sở hữu; trái phiếu dài hạn của Agribank 7 năm trị giá 10 tỷ.
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - chi nhánh Thanh Xuân	120.504.050.631	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 14 tháng 9 năm 2020; lãi được trả ngày 5 hàng tháng.	Từ 7,9% đến 8,7% cho VND	Thế chấp TSCĐ trị giá 21.165.210.177 đồng và sổ tiết kiệm 5 tỷ VND mang tên Ngô Kim Dung.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	115.290.532.008 (Trong đó có 225.560,46 USD tương đương 5.212.025.549 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 3 năm 2020; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	8% cho VND và 4,5% đến 5% cho USD	TSCĐ trị giá 27.262.814.237 VND, Căn hộ chung cư E2505 tòa tháp Đông - Indochina Plaza Hà Nội của ông Nguyễn Đức Cường và bà Ngô Kim Dung, Căn hộ chung cư E2206 tòa tháp Đông - Indochina Plaza Hà Nội của ông Vi Minh Cảnh và bà Bé Thị Tuyết, hàng tồn kho và các khoản phải thu luân chuyển.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đô	86.146.131.591 (Trong đó có 212.116,45 USD tương đương 4.902.011.159 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 15 tháng 2 năm 2020; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	8,15% cho VND và 3,44% cho USD	Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm tại kho nhà máy 2 với giá trị tối thiểu luôn lớn hơn hoặc bằng 120% số dư nợ tại mọi thời điểm, 1 xe ô tô Camry biển số 30E-722.07 và 1 xe ô tô tải MITSUMITSU 89C - 04147 của Công ty CP Thuận Đức.
TỔNG CỘNG	612.589.306.332			

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - chi nhánh Thanh Xuân	1.157.014.000	-	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 30 tháng 12 năm 2024, lãi được trả hàng tháng.	Từ 9,3% đến 12,1%	Tài sản hình thành từ vốn vay: Xe ô tô Toyota Fortuner 7 chỗ 89A-09626, 1 xe nâng động cơ điện Toyota - 8FBE15 và một số tài sản khác theo từng khế ước.
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	438.300.000	-			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - chi nhánh thanh xuân	9.403.827.420	407.004	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 29 tháng 5 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	7,3% khi vay USD	Tài sản hình thành từ vốn vay: Máy dệt dây quai, máy kéo sợi PP, máy dệt quai tự động tốc độ cao model KYF8/45-VN1042, 5 máy cắt đập, 2 máy di biên lệch hông và một số tài sản khác theo từng khế ước.
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	2.363.918.759	102.312			
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	27.974.631.882	-	Gốc vay được trả theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 20 tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	Từ 7,9% đến 10,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay: 3 xe nâng điện UMV, 2 xe Hino, 11 máy dệt RCCL, 2 máy tạo hạt tái sinh, 2 dây chuyền máy bảm Contr số hiệu 20180625A-ACG, 2 máy may Pea shinn, ô tô Lexus LS570H và một số tài sản khác theo từng khế ước.
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	7.203.263.460	-			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	38.122.408.650	-	Gốc vay được trả theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 25 tháng 6 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	10%	Tài sản hình thành từ vốn vay: Máy hủy bao bì nhựa PP, Model SWTF40150, 5 Máy cấp liệu có kiểm soát định lượng Ký hiệu TS28-V0.00, 1 Máy xúc lật bánh lốp, Model: HJ932K (kem cang kep), động cơ Diesel 65Kw, 2 Lò đốt tưới, 1 xe tải BKS: 89C-20578, 1 xe tải BKS: 89C-20490, 6 cái đầu khuôn của máy tạo hạt nhựa chạy bằng điện, 3 máy bảm.
TỔNG CỘNG	76.657.881.952				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	10.005.482.219				
- Vay dài hạn	66.652.399.732				

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	691.875.664	201.480.703	691.875.664	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	871.648.831	-	871.648.831	446.298.645	3.337.463.209
TỔNG CỘNG	1.563.524.495	201.480.703	1.563.524.495	446.298.645	3.337.463.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước				
Số đầu năm	250.000.000.000	-	17.805.225.948	267.805.225.948
- Lợi nhuận trong năm	-	-	36.087.754.538	36.087.754.538
Số cuối năm	<u>250.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>53.892.980.486</u>	<u>303.892.980.486</u>
Năm nay				
Số đầu năm	250.000.000.000	-	53.892.980.486	303.892.980.486
- Góp vốn bằng tiền				
(i)	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	29.999.990.000	-	(29.999.990.000)	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	62.381.803.413	62.381.803.413
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
- Lương hội đồng quản trị	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
- Nộp phạt thuế	-	-	(933.811.747)	(933.811.747)
Số cuối năm	<u>479.999.990.000</u>	<u>3.000.000.000</u>	<u>81.452.982.152</u>	<u>564.452.972.152</u>

- (i) Công ty bổ sung thêm vốn từ bán cổ phiếu thu tiền với số tiền là 200.000.000.000 VNĐ vào ngày 01 tháng 10 năm 2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 2304/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TDP vào ngày 23 tháng 4 năm 2019 và Công văn số 6078/UBCK-QLCB về việc Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ (TDP) vào ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- (ii) Vào ngày 30 tháng 7 năm 2019, Công ty đã nhận được công văn số 4593/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức của Công ty căn cứ theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2304/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 23 tháng 4 năm 2019 và Biên bản họp HĐQT số 0208/2019/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 8 năm 2019 và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 2.999.999 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 29.999.990.000 đồng vào ngày 28 tháng 8 năm 2019 theo Công văn số 5348/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (TDP) vào ngày 05 tháng 09 năm 2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	47.999.999	25.000.000
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	25.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2018:10.000 đồng/cổ phiếu).

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.152.188.837.282	746.411.411.103
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.150.205.107.557	745.613.811.103
<i>Doanh thu khác</i>	1.983.729.725	797.600.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.152.188.837.282	746.411.411.103
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	845.204.431.423	580.319.010.678
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	306.984.405.859	166.092.400.425

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	110.374.411	46.955.471
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.389.969.548	741.998.076
TỔNG CỘNG	2.500.343.959	788.953.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán	969.185.521.080	635.971.132.130
Giá vốn khác	516.535.586	654.032.000
TỔNG CỘNG	<u>969.702.056.666</u>	<u>636.625.164.130</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	44.174.508.268	26.366.311.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.838.314.889	245.976.397
TỔNG CỘNG	<u>46.012.823.157</u>	<u>26.612.288.072</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	5.822.003.456	3.299.013.317
- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	9.582.196	97.564.224
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.340.289.168	10.928.113.763
- Chi phí bằng tiền khác	1.062.115.193	788.518.505
TỔNG CỘNG	<u>26.233.990.013</u>	<u>15.113.209.809</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	10.021.443.610	5.430.788.714
- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.046.052.122	1.919.278.849
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.225.285.995	2.193.530.164
- Chi phí bằng tiền khác	2.722.484.938	1.251.002.113
- Chi phí quản lý chung	14.717.845.537	13.670.705.108
TỔNG CỘNG	<u>32.733.112.202</u>	<u>24.465.304.948</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	1.771.518.736	1.650.318.782
Các khoản thu nhập khác	582.613	358.805.095
TỔNG CỘNG	1.772.101.349	2.009.123.877
Chi phí khác		
Tiền phạt, truy thu	1.292.102.595	92.703.576
Chi phí khác	2.015.066.526	903.681.843
TỔNG CỘNG	3.307.169.121	996.385.419
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(1.535.067.772)	1.012.738.458

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	736.599.158.639	435.518.505.408
Chi phí nhân công	114.089.866.944	80.230.763.425
Chi phí khấu hao và hao mòn	27.257.270.833	20.332.502.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.455.854.722	57.437.720.820
Chi phí khác bằng tiền	148.794.103.861	82.684.186.910
TỔNG CỘNG	1.149.196.254.999	676.203.678.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty trong kỳ hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.090.328.018	9.309.381.611
TỔNG CỘNG	16.090.328.018	9.309.381.611

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.472.131.431	45.397.136.149
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	15.702.403.410	9.079.427.230
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các chi phí không được khấu trừ khác	403.013.306	229.954.381
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(15.088.698)	-
Chi phí thuế TNDN	16.090.328.018	9.309.381.611

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa Mua manh dẹt	153.265.092.159 103.091.327.226	84.829.353.325 107.694.391.665
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chung thành viên Ban Giám đốc	Bán hạt nhựa, manh dẹt	153.719.313.700	75.580.047.100

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa	70.745.422.601	11.136.473.260
Công ty TNHH Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung thành viên Ban Giám đốc	Bán hạt nhựa, manh dẹt	62.953.868.880	73.903.568.310
TỔNG CỘNG			133.699.291.481	85.040.041.570
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Mua manh dẹt	12.115.649.400	-
TỔNG CỘNG			12.115.649.400	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lương và thưởng	3.361.569.344	1.253.000.000
TỔNG CỘNG	3.361.569.344	1.253.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu				Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	591.365.430.102	558.839.677.455	1.983.729.725	1.152.188.837.282
Giá vốn các bộ phận	(426.943.954.036)	(542.241.567.047)	(516.535.583)	(969.702.056.666)
Kết quả				
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	164.421.476.066	16.598.110.408	1.467.194.142	182.486.780.616
Chi phí không phân bổ (*)				(104.014.649.185)
Lợi nhuận trước thuế				78.472.131.431
Chi phí thuế TNDN				(16.090.328.018)
Lợi nhuận thuần sau thuế				62.381.803.413
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận				1.381.628.004.341
Tài sản không phân bổ (**)				1.381.628.004.341
Công nợ bộ phận				
Công nợ không phân bổ (**)				817.175.032.189
Tổng công nợ				817.175.032.189

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Đơn vị tính: VND		
	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực khác
Doanh thu	Tổng cộng		
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	511.929.519.392	233.684.291.711	797.600.000
Giá vốn các bộ phận	(406.621.958.327)	(229.349.173.803)	(636.625.164.130)
Kết quả	105.307.561.065	4.335.117.908	143.568.000
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận			
Chi phí không phân bổ (*)			
Lợi nhuận trước thuế			
Chi phí thuế TNDN			
Lợi nhuận thuần sau thuế			36.087.754.538
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận			
Tài sản không phân bổ (**)			886.231.426.191
Tổng tài sản			886.231.426.191
Công nợ bộ phận			
Công nợ không phân bổ (**)			582.338.445.705
Tổng công nợ			582.338.445.705

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	538.196	297.271
- Euro (EUR)	29.463	-

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.048.942.472	3.833.515.272
Trên 1 – 5 năm	10.314.214.525	11.694.493.799
Trên 5 năm	1.850.049.523	2.112.763.810
TỔNG CỘNG	17.213.206.520	17.640.772.881

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Bùi Thị Hằng
Người lập kiêm kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đức Cường
Tổng Giám đốc

Hung Yên, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2020